

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TỈNH PHÚ YÊN

ĐỀ CHÍNH THỨC

KỶ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT

NĂM HỌC 2023 – 2024

Môn thi: TIẾNG ANH

Thời gian làm bài: 60 phút (Không kể thời gian phát đề)

(Đề thi có 02 trang)

I. Choose the word which has underlined part pronounced differently from the rest. (1.0 point)

- | | | | |
|------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| 1. A. <u>now</u> | B. <u>own</u> | C. <u>know</u> | D. <u>grow</u> |
| 2. A. <u>boxes</u> | B. <u>games</u> | C. <u>advantages</u> | D. <u>classes</u> |
| 3. A. <u>education</u> | B. <u>doctor</u> | C. <u>dinner</u> | D. <u>panda</u> |
| 4. A. <u>mentioned</u> | B. <u>preferred</u> | C. <u>jogged</u> | D. <u>separated</u> |

II. Complete each sentence with the appropriate form of the word in parentheses. (1.0 point)

5. Don't use time and money _____ . (care)
6. They formed a close _____ at college. (friend)
7. We are trying to have a(n) _____ world. (pollute)
8. The study of science has _____ all our lives. (rich)

III. Choose the correct answer among A, B, C or D that best fits the space in each of the following sentences. (3.0 points)

9. During his stay in Rome, Elmer _____ a lot of photographs.
A. pushed B. put C. took D. caught
10. She loves _____ Hungarian music.
A. the B. \emptyset C. some of D. a
11. We couldn't go out _____ the storm.
A. because B. although C. despite D. because of
12. Mrs White hardly goes to work by bus, _____?
A. doesn't he B. does he C. doesn't she D. does she
13. Tomorrow we'll go to Tuy Hoa airport to meet Lisa, _____ comes from Australia.
A. who B. whom C. which D. that
14. *Tourist:* When _____ the church _____?
Tour guide: About 100 years ago.
A. did - build B. was - built C. does - built D. is - built
15. I wish I _____ enough money to get a computer.
A. had B. has C. have D. will have
16. Mrs Hoa said that she _____ to Ha Noi the following day.
A. went B. has gone C. would go D. will go
17. If your room is in a mess, you _____ to clean it.
A. will B. ought C. must D. might

18. I think country life is so boring and _____ because you're not close to shops and services.

- A. unhealthy B. inconvenient C. comfortable D. peaceful

19. We decided _____ in Ho Chi Minh city for three days.

- A. stay B. staying C. to stay D. to staying

20. Nick: I suggest reading more books before the exam.

Mike: _____.

- A. Good idea! B. Never mind. C. No problem. D. No worries.

IV. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correcting. (1.0 point)

21. All of us were surprising that he came first. He hasn't worked hard so far.

- A. surprising B. came C. hasn't worked D. hard

22. She didn't come to class because she felt serious sick.

- A. come B. to C. because D. serious

23. Can you tell me what were you doing at 8 o'clock last night?

- A. Can B. tell me C. were you D. at

24. By the time the police arrived, the thieves escaped.

- A. the police B. arrived C. the thieves D. escaped

V. Read the text below and decide which answer (A, B, C and D) best fits each gap. (1 point)

Oxford is one of the most beautiful cities of England, and its University is the (25) _____ in the country.

Every year hundreds (26) _____ young people come up to Oxford from schools to spend three or four years at the University, and they never forget their time there.

People who come from other countries like to visit Oxford (27) _____ they are in England because it has many interesting buildings. If you go to Oxford, you will see the colleges, the old churches, and the crowds of people, cars and bicycles in the busy High Street, the most important street in Oxford. If you (28) _____, you can take a boat on the river in the sunshine. You will enjoy your visit to this old city very much.

25. A. old B. older C. oldest D. elderly
 26. A. of B. with C. on D. at
 27. A. therefore B. while C. if D. although
 28. A. like B. come C. get D. have

VI. Read the passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions. (1 point)

HEARTY BREAKFASTS

Americans, in general, are big eaters and one of the greatest pleasures of the day is sitting down to a hearty breakfast. Most neighborhood dinners and cafeterias offer breakfast specials. Some can be as simple as buttered toast with coffee. Others can almost be equivalent to a full course meal which can provide enough

calories for the entire day. The breakfast special is offered daily and runs usually from seven until eleven in the morning after which the prices change and everything is ordered a la carte.

Some fast-food restaurants offer an “all-you-can-eat” buffet breakfast which may include more than thirty choices of every breakfast item imaginable. For a set price one can get as many refills as one wants. A complete breakfast will cost less than five dollars with tips included.

Some regional favourites also add variety to the American breakfast. In the south grits with butter may replace hash browns, and hot spicy biscuits and gravy seasoned with bits of meat make up a meal in themselves. Fortified with a hearty breakfast, Americans find it easier to face the challenges of another day.

29. At what time during the day are “breakfast specials” usually offered?

- A.** Usually from 7 a.m to 11 a.m **B.** Usually from 6 a.m to noon.
C. They are served all day. **D.** Usually from 7 a.m to 3 p.m.

30. What is meant by an “all-you-can-eat” breakfast?

- A.** It means that you can go up for one refill on the second coffee and a second serving.
B. It means that you may choose anything on the menu.
C. It means that everyone can have any breakfast for the same price.
D. It means that there is an open buffet and one can have as many servings as one pleases.

31. About how much will a complete breakfast cost with tips included?

- A.** Five dollars **B.** Less than five dollars
C. More than five dollars **D.** It depends on how many refills of coffee you have.

32. Which of the following is popular for breakfast in the southern states of America?

- A.** Buttered toast with coffee **B.** A la carte
C. Grits with butter **D.** French toast

VII. Complete the second sentence in a way that it means the same as the previous one. (2.0 points)

33. I advise you to enroll in that school.

If I _____.

34. It isn't necessary for you to talk so loudly.

You don't _____.

35. During the film on TV, the phone rang.

While I _____.

36. I go out less than I used to.

I don't _____.

--- THE END ---

HƯỚNG DẪN GIẢI

THỰC HIỆN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

1. A	2. B	3. A	4. D	5. carelessly	6. friendship	7. unpolluted	8. enriched
9. C	10. B	11. D	12. D	13. A	14. B	15. A	16. C
17. B	18. B	19. C	20. A	21. A	22. D	23. C	24. D
25. C	26. A	27. B	28. A	29. A	30. D	31. B	32. C

33. If I were you, I would enrol in that school.

34. You don't have to talk so loudly. / You don't need to talk so loudly.

35. While I was watching the film on TV, the phone rang.

36. I don't go out as much as I used to.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. (NB)

Kiến thức: Cách phát âm "ow"

Giải thích:

A. now /naʊ/

B. own /əʊn/

C. know /nəʊ/

D. grow /grəʊ/

Phân gạch chân phương án A được phát âm là /aʊ/, còn lại phát âm là /əʊ/

Đáp án A

2. (NB)

Kiến thức: Cách phát âm "es"

Giải thích:

A. boxes /bɒksɪz/

B. games /geɪmz/

C. advantages /əd'vɑ:ntɪdʒɪz/

D. classes /kla:sɪz/

Phân gạch chân phương án B được phát âm là /z/, còn lại phát âm là /ɪz/

Đáp án B

3. (NB)

Kiến thức: Cách phát âm "d"

Giải thích:

A. education /,edʒu'keɪʃn/

B. doctor /'dɒktə(r)/

C. dinner /'dɪnə(r)/

D. panda /'pændə/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /dʒ/, còn lại phát âm là /d/

Đáp án A

4. (NB)

Kiến thức: Cách phát âm “ed”

Giải thích:

A. mentioned /'menʃnd/

B. preferred /prɪˈfɜːd/

C. jogged /dʒɒgd/

D. separated /'sepəreɪtɪd/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /ɪd/, còn lại phát âm là /d/

Đáp án D

5. (TH)

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

care (n): sự chăm sóc => careful (adj): cẩn thận << careless (adj): bất cẩn

Sau động từ “use” nên chúng ta cần dùng trạng từ.

=> Don't use time and money carelessly.

Tạm dịch: Don't use time and money carelessly.

Đáp án carelessly

6. (TH)

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

friend (n): bạn => friendship (n): tình bạn

Sau “a/an/the” + adj thì chúng ta dùng danh từ.

=> They formed a close friendship at college.

Tạm dịch: They formed a close friendship at college.

Đáp án friendship

7. (TH)

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

pollute (v): làm ô nhiễm => unpolluted (adj): không bị ô nhiễm

Giữa “a/an/the” và danh từ thì chúng ta dùng tính từ.

=> We are trying to have an unpolluted world.

Tạm dịch: Chúng tôi đang cố gắng để có một thế giới không bị ô nhiễm.

Đáp án unpolluted

8. (TH)

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

rich (adj): giàu có => enrich (v): làm giàu, làm phong phú

Thì hiện tại hoàn thành: have/ has + V-p2

=> The study of science has enriched all our lives.

Tạm dịch: Việc nghiên cứu khoa học đã làm phong phú thêm cuộc sống của chúng ta.

Đáp án enriched

9. (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cấu trúc “take photo/ photograph”: chụp ảnh

=> During his stay in Rome, Elmer took a lot of photographs.

Tạm dịch: During his stay in Rome, Elmer took a lot of photographs.

Đáp án C

10. (TH)

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

“Hungarian music” là tên một loại nhạc => không dùng mạo từ

=> She loves Hungarian music.

Tạm dịch: Cô ấy yêu âm nhạc Hungary.

Đáp án B

11. (TH)

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

because/ because of: bởi vì

Although/ Despite: mặc dù

Sau “because”, “although” dùng mệnh đề (S +V + O)

Sau “because of”, “despite” dùng danh từ.

=> We couldn't go out because of the storm.

Tạm dịch: Chúng tôi không thể ra ngoài vì bão.

Đáp án D

12. (TH)

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

hardly (adv): hiếm khi, mang tính phủ định

Về trước câu hỏi đuôi dùng phủ định (hardly goes) => câu hỏi đuôi dùng khẳng định (does + S)

Chủ ngữ “Mrs White” => câu hỏi đuôi thay thế bằng “she”

=> Mrs White hardly goes to work by bus, does she?

Tạm dịch: Bà White hầu như không đi làm bằng xe buýt phải không?

Đáp án D

13. (TH)

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Lisa là tên người, đứng trước động từ “comes” => cần dùng đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người đứng làm chủ ngữ trong câu => dùng “who”

Không dùng “that” trong mệnh đề quan hệ chứa dấu phẩy.

=> Tomorrow we'll go to Tuy Hoa airport to meet Lisa, who comes from Australia.

Tạm dịch: Ngày mai chúng tôi sẽ đến sân bay Tuy Hòa để gặp Lisa, người đến từ Úc.

Đáp án A

14. (TH)

Kiến thức: Bị động

Giải thích:

Chủ ngữ là “the church” (ngôi chùa) không thể tự thực hiện được hành động => dùng bị động.

Câu trả lời: About 100 years old (Khoảng 100 năm trước) => chia ở thì quá khứ đơn.

Bị động thì quá khứ đơn: was/were + V-p2

=> When was the church built?

Tạm dịch: Du khách: Ngôi chùa được xây dựng khi nào?

Hướng dẫn viên: Khoảng 100 năm trước.

Đáp án B

15. (TH)

Kiến thức: Câu ước

Giải thích:

Câu ước ở hiện tại: S + wish(es) + S + V-quá khứ + O.

=> I wish I had enough money to get a computer.

Tạm dịch: Tôi ước mình có đủ tiền để mua một chiếc máy tính.

Đáp án A

16. (TH)

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

“the following day” là biến đổi từ “tomorrow” (dấu hiệu của thì tương lai đơn)

Lùi thì trong câu tường thuật: will go => would go

=> Mrs Hoa said that she would go to Ha Noi the following day.

Tạm dịch: Bà Hoa nói rằng bà sẽ đi Hà Nội vào ngày hôm sau.

Đáp án C

17. (TH)

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: If + S1 + V1 + O1, S2 + will/ should/ ought to + V-infinitive + O2.

Mệnh đề điều kiện (có chứa if): chia ở thì hiện tại đơn

Mệnh đề chính: chia ở thì tương lai đơn.

should = ought to = had better: nên

=> If your room is in a mess, you ought to clean it.

Tạm dịch: Nếu căn phòng của bạn lộn xộn, bạn nên dọn dẹp nó.

Đáp án B

18. (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. unhealthy (adj): có hại cho sức khỏe

B. inconvenient (adj): không tiện lợi

C. comfortable (adj): thoải mái

D. peaceful (adj): yên bình

=> I think country life is so boring and inconvenient because you're not close to shops and services.

Tạm dịch: Tôi nghĩ cuộc sống ở nông thôn thật nhàm chán và bất tiện vì bạn không ở gần các cửa hàng và dịch vụ.

Đáp án B

19. (TH)

Kiến thức: to V/ V-ing

Giải thích:

decide + to V-infinitive: quyết định làm gì đó

=> We decided to stay in Ho Chi Minh city for three days.

Tạm dịch: Chúng tôi quyết định ở lại thành phố Hồ Chí Minh trong ba ngày.

Đáp án C

20. (TH)

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Nick: Tôi khuyên bạn nên đọc nhiều sách hơn trước kỳ thi.

Mike: _____.

A. Ý kiến hay đấy!

- B. Thôi kệ.
- C. Không sao.
- D. Không lo lắng.

Đáp án A

21. (TH)

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Chủ ngữ là “All of us” (chỉ người) => chúng ta dùng “surprised”

Dùng “surprising” khi chủ ngữ là vật.

Sửa “surprising” => surprised

=> All of us were surprised that he came first. He hasn't worked hard so far.

Tạm dịch: Tất cả chúng tôi đều ngạc nhiên khi anh ấy đến trước. Anh ấy đã không làm việc chăm chỉ cho đến nay.

Đáp án A

22. (TH)

Kiến thức: Từ loại

Giải thích: “sick” là một tính từ => cần một trạng từ đứng trước

Sửa “serious” => seriously

=> She didn't come to class because she felt seriously sick.

Tạm dịch: Cô ấy không đến lớp vì cô ấy cảm thấy ốm nặng.

Đáp án D

23. (TH)

Kiến thức: Câu hỏi phức

Giải thích:

Do you know/ Can you tell me + Từ để hỏi + S + V + O?

Sửa “were you” => you were

=> Can you tell me what you were doing at 8 o'clock last night?

Tạm dịch: Bạn có thể cho tôi biết bạn đã làm gì lúc 8 giờ tối qua không?

Đáp án C

24. (TH)

Kiến thức: Quá khứ hoàn thành

Giải thích:

Dấu hiệu: By the time + quá khứ đơn => chia ở thì quá khứ hoàn thành.

Thì quá khứ hoàn thành dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra và kết thúc trước 1 hành động trong quá khứ: S + had (not) + V-p2 + O.

Sửa “escaped” => “had escaped”

=> By the time the police arrived, the thieves had escaped.

Tạm dịch: Khi cảnh sát đến, những tên trộm đã tẩu thoát.

Đáp án D

25. (TH)

Kiến thức: So sánh tính từ

Giải thích:

So sánh hơn nhất: the + adj-est (tính từ ngắn)

the most + adj (tính từ dài)

=> Oxford is one of the most beautiful cities of England, and its University is the oldest in the country.

Tạm dịch: Oxford is one of the most beautiful cities of England, and its University is the (25) _____ in the country.

Đáp án C

26. (TH)

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

hundreds of + N: hàng trăm

=> Every year hundreds of young people come up to Oxford from schools to spend three or four years at the University, and they never forget their time there.

Tạm dịch: Mỗi năm có hàng trăm thanh niên từ các trường đến Oxford để học ba hoặc bốn năm tại trường Đại học, và họ không bao giờ quên quãng thời gian ở đó.

Đáp án A

27. (TH)

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. therefore: vì vậy

B. while: trong khi

C. if: nếu

D. although: mặc dù

=> People who come from other countries like to visit Oxford while they are in England because it has many interesting buildings.

Tạm dịch: Những người đến từ các quốc gia khác thích đến thăm Oxford khi họ ở Anh vì nó có nhiều tòa nhà thú vị.

Đáp án B

28. (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. like (v): thích
- B. come (v): tới
- C. get (v): lấy được
- D. have (v): có

=> If you like, you can take a boat on the river in the sunshine. You will enjoy your visit to this old city very much.

Tạm dịch: Nếu thích, bạn có thể đi thuyền trên sông dưới ánh nắng. Bạn sẽ tận hưởng chuyến thăm của bạn đến thành phố cổ này rất nhiều.

Đáp án A

Dịch bài đọc:

Oxford là một trong những thành phố đẹp nhất của nước Anh, và trường đại học của nó là lâu đời nhất trong cả nước. Mỗi năm có hàng trăm thanh niên từ các trường đến Oxford để học ba hoặc bốn năm tại trường Đại học, và họ không bao giờ quên quãng thời gian ở đó.

Những người đến từ các quốc gia khác thích đến thăm Oxford khi họ ở Anh vì nó có nhiều tòa nhà thú vị. Nếu bạn đến Oxford, bạn sẽ thấy các trường cao đẳng, nhà thờ cổ và dòng người, xe hơi và xe đạp đông đúc trên Phố High Street sầm uất, con phố quan trọng nhất ở Oxford. Nếu thích, bạn có thể đi thuyền trên sông dưới ánh nắng. Bạn sẽ tận hưởng chuyến thăm của bạn đến thành phố cổ này rất nhiều.

29. (TH)

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

“Ưu đãi bữa sáng” thường được cung cấp vào thời điểm nào trong ngày?

- A. Thường từ 7 giờ sáng đến 11 giờ sáng.
- B. Thường từ 6 giờ sáng đến trưa.
- C. Chúng được phục vụ cả ngày.
- D. Thường từ 7 giờ sáng đến 3 giờ chiều.

Thông tin: The breakfast special is offered daily and runs usually from **seven until eleven** in the morning after which the prices change and everything is ordered a la carte.

Tạm dịch: Bữa sáng đặc biệt được cung cấp hàng ngày và thường chạy từ bảy đến mười một giờ sáng, sau đó giá cả thay đổi và mọi thứ được đặt theo kiểu gọi món.

Đáp án A

30. (TH)

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bữa sáng “all-you-can-eat” có nghĩa là gì?

- A. Điều đó có nghĩa là bạn có thể tăng thêm một lần cho cốc cà phê thứ hai và phần ăn thứ hai.
- B. Nó có nghĩa là bạn có thể chọn bất cứ thứ gì trên menu.
- C. Nó có nghĩa là mọi người đều có thể ăn sáng với giá như nhau.
- D. Nó có nghĩa là có một bữa tiệc tự chọn mở và một người có thể ăn bao nhiêu tùy thích.

Thông tin: Some fast food restaurants offer an “all-you-can-eat” buffet breakfast which may include more than thirty choices of every breakfast item imaginable. For a set price one can get as many refills as one wants.

Tạm dịch: Một số nhà hàng thức ăn nhanh cung cấp bữa sáng tự chọn “ăn thỏa sức”, có thể bao gồm hơn ba mươi lựa chọn cho mọi món ăn sáng có thể tưởng tượng được. Đối với một mức giá đã đặt, người ta có thể nhận được bao nhiêu lần nạp tùy thích.

Đáp án D

31. (TH)

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Một bữa sáng hoàn chỉnh bao gồm tiền boa sẽ tốn khoảng bao nhiêu tiền?

- A. Năm đô la
- B. Ít hơn năm đô la
- C. Hơn 5 đô la
- D. Nó phụ thuộc vào số lượng cà phê bạn có.

Thông tin: A complete breakfast will cost less than five dollars with tips included.

Tạm dịch: Một bữa sáng đầy đủ sẽ có giá dưới năm đô la bao gồm tiền tip.

Đáp án B

32. (TH)

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Món nào sau đây phổ biến cho bữa sáng ở các bang miền nam nước Mỹ?

- A. Bánh mì nướng phết bơ với cà phê
- B. Gỏi món
- C. Xay bơ
- D. Bánh mì nướng kiểu Pháp

Thông tin: Some regional favourites also add variety to the American breakfast. In the south grits with butter may replace hash browns, and hot spicy biscuits and gravy seasoned with bits of meat make up a meal in themselves.

Tạm dịch: Một số món ăn được yêu thích trong khu vực cũng tạo thêm sự đa dạng cho bữa sáng của người Mỹ. Ở miền nam, bột mì với bơ có thể thay thế bánh mì băm, và bánh quy cay nóng và nước thịt được nêm nếm bằng các miếng thịt tự tạo nên một bữa ăn

Đáp án C

Dịch bài đọc:

Người Mỹ nói chung là những người ăn nhiều và một trong những thú vui lớn nhất trong ngày là ngồi xuống thưởng thức bữa sáng thịnh soạn. Hầu hết các bữa tối và quán ăn tự phục vụ trong khu phố đều cung

cấp bữa sáng đặc biệt. Một số có thể đơn giản như bánh mì nướng bơ với cà phê. Những người khác gần như có thể tương đương với một bữa ăn đầy đủ có thể cung cấp đủ lượng calo cho cả ngày. Bữa sáng đặc biệt được cung cấp hàng ngày và thường chạy từ bảy đến mười một giờ sáng, sau đó giá cả thay đổi và mọi thứ được đặt theo kiểu gọi món.

Một số nhà hàng thức ăn nhanh cung cấp bữa sáng tự chọn “ăn thỏa sức”, có thể bao gồm hơn ba mươi lựa chọn cho mọi món ăn sáng có thể tưởng tượng được. Đối với một mức giá đã đặt, người ta có thể nhận được bao nhiêu lần nạp tùy thích. Một bữa sáng đầy đủ sẽ có giá dưới năm đô la bao gồm tiền tip.

Một số món ăn được yêu thích trong khu vực cũng tạo thêm sự đa dạng cho bữa sáng của người Mỹ. Ở miền nam, bột mì với bơ có thể thay thế bánh mì bằm, và bánh quy cay nóng và nước thịt được nêm nếm bằng các miếng thịt tự tạo nên một bữa ăn. Được củng cố bằng một bữa sáng thịnh soạn, người Mỹ cảm thấy dễ dàng đối mặt với những thách thức của một ngày khác.

33. (VD)

Kiến thức: Cấu trúc câu đồng nghĩa

Giải thích: Câu điều kiện loại 2 dùng để diễn tả giả định không có thật ở hiện tại

S + advise sb + to V + O.

= If I were you, S + would + V-infinitive + O.

=> If I were you, I would enroll in that school.

Tạm dịch: Nếu tôi là bạn, tôi sẽ đăng ký vào trường đó.

Đáp án If I were you, I would enroll in that school.

34. (VD)

Kiến thức: Cấu trúc câu đồng nghĩa

Giải thích: It is (not) necessary for sb + to V-infinitive + O. => (không) cần thiết làm điều gì

= S + don't have to/ need to V-infinitive + O.

=> You don't have to talk so loudly.

Tạm dịch: Nếu tôi là bạn, tôi sẽ đăng ký vào trường đó.

Đáp án You don't have to talk so loudly./ You don't need to talk so loudly.

35. (VD)

Kiến thức: Cấu trúc câu đồng nghĩa

Giải thích: While + S + were/ was + V-ing + O, S + V-quá khứ + O. => Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có một hành động khác xen vào.

=> While I was watching the film on TV, the phone rang.

Tạm dịch: Trong khi tôi đang xem phim trên TV, điện thoại reo.

Đáp án While I was watching the film on TV, the phone rang.

36. (VD)

Kiến thức: Cấu trúc câu đồng nghĩa

Giải thích: So sánh hơn viết lại bằng so sánh không ngang bằng.

=> I don't go out as much as I used to.

Tạm dịch: Tôi không đi ra ngoài nhiều như trước đây.

Đáp án I don't go out as much as I used to.